

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3-4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF (gọi tắt là “Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0104168889 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2009 và thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 4 năm 2015. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 9 năm 2013, mã chứng khoán của Công ty là “KLF”.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu liên hợp Thể thao Golfnet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch (bổ nhiệm 29/5/2017)
	Ông Nguyễn Văn Thanh	Chủ tịch (miễn nhiệm 29/5/2017)
	Ông Trần Thế Anh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên
	Ông Lê Tân Sơn	Ủy viên
	Bà Trần Thị My Lan	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Công	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Dưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Đức Công
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2018

Số: 407 /2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2017
của Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF, được lập ngày 09 tháng 4 năm 2018, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A handwritten signature in blue ink, likely belonging to Vũ Ngọc Ân.

Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2018

Bùi Thị Thúy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		660.921.568.822	640.971.958.789
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.150.014.748	5.591.746.409
1. Tiền	111		3.150.014.748	5.591.746.409
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		644.338.968.171	616.137.320.756
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	139.545.949.324	164.808.220.199
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	225.095.263.433	19.670.310.897
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	98.260.854.000	398.820.800.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	181.436.729.959	32.732.119.409
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		171.455	105.870.251
IV. Hàng tồn kho	140		6.853.306.428	7.923.261.029
1. Hàng tồn kho	141	5.6	6.853.306.428	7.923.261.029
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.579.279.475	11.319.630.595
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	113.472.006	2.046.292.372
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.464.943.366	9.272.474.601
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		864.103	863.622
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.137.525.949.685	1.205.219.220.195
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		734.081.115.421	603.685.901.417
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	717.107.684.921	553.685.901.417
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	16.973.430.500	50.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.721.327.329	18.603.903.674
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	3.721.327.329	18.603.903.674
- Nguyên giá	222		6.023.929.673	23.533.465.439
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.302.602.344)	(4.929.561.765)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.8	133.374.938.420	136.096.875.932
1. Nguyên giá	231		136.096.875.932	136.096.875.932
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.721.937.512)	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	265.956.348.400	443.386.434.654
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	69.905.400.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		265.956.348.400	368.732.466.359
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	9.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(4.251.431.705)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		392.220.115	3.446.104.518
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	392.220.115	3.446.104.518
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.798.447.518.507	1.846.191.178.984

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		84.086.284.573	140.877.973.365
I. Nợ ngắn hạn	310		82.453.068.967	135.744.822.699
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	33.165.525.962	61.378.797.228
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	1.966.387.627	3.587.372.822
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2.992.558.187	4.917.626.087
4. Phải trả người lao động	314		2.561.242.935	1.632.190.863
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	499.541.743	5.948.847.177
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	125.123.922
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	1.133.553.403	2.219.734.811
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	39.784.842.207	55.580.712.886
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		349.416.903	354.416.903
II. Nợ dài hạn	330		1.633.215.606	5.133.150.666
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	617.915.592	617.915.592
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	1.015.300.014	4.515.235.074
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.714.361.233.934	1.705.313.205.619
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	1.714.361.233.934	1.705.313.205.619
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.084.084.516	2.084.084.516
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.751.539.418	49.703.511.103
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49.703.511.103	49.191.780.576
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.048.028.315	511.730.527
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.798.447.518.507	1.846.191.178.984

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Vũ Quang Hải

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Đức Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	1.280.816.046.642	906.252.753.619
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	5.211.822.913	4.253.012.938
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	1.275.604.223.729	901.999.740.681
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	1.251.863.418.466	858.421.338.173
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		23.740.805.263	43.578.402.508
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	70.189.362.911	26.987.886.266
7. Chi phí tài chính	22	5.23	31.483.711.320	22.749.678.241
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.765.436.207</i>	<i>2.729.513.438</i>
9. Chi phí bán hàng	25	5.24	25.000.982.576	27.377.358.446
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	24.063.141.654	12.423.727.519
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		13.382.332.624	8.015.524.568
12. Thu nhập khác	31	5.25	105.733.972	1.428.251.039
13. Chi phí khác	32	5.25	1.481.346.171	6.898.467.284
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1.375.612.199)	(5.470.216.245)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		12.006.720.425	2.545.308.323
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	2.958.692.110	2.033.577.796
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		9.048.028.315	511.730.527
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	55	3

Người lập



Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2018

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.006.720.425	2.545.308.323
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	3.415.215.005	3.133.549.066
- Các khoản dự phòng	03	(4.251.431.705)	4.251.431.705
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(14.407.366)	10.416.826
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(59.174.948.686)	(10.097.898.908)
- Chi phí lãi vay	06	3.765.436.207	2.729.513.438
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(44.253.416.120)	2.572.320.450
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(27.890.971.967)	295.893.095.736
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	1.069.954.601	54.617.124.116
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(20.091.167.028)	(308.734.997.410)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	4.986.704.769	509.285.791
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.686.753.207)	(1.857.048.438)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.127.766.232)	(27.789.096.132)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.125.026.051)	(12.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(96.118.441.235)	15.198.684.113
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(845.540.000)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	800.000.000	1.323.538.869
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(804.961.517.000)	(799.560.800.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	699.689.895.000	157.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	80.073.692.959	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	101.607.825.000	572.200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.748.211.988	7.645.899.721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	112.958.107.947	(62.236.901.410)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	35.285.086.591	159.578.410.238
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(54.580.892.330)	(120.958.455.145)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.295.805.739)	38.619.955.093
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2.456.139.027)	(8.418.262.204)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.591.746.409	14.020.425.439
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.407.366	(10.416.826)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3.150.014.748	5.591.746.409

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc







Vũ Quang Hải

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Đức Công

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF (gọi tắt là “Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0104168889 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2009 và thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 4 năm 2015. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 9 năm 2013, mã chứng khoán của Công ty là “KLF”.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KLF JOINT VENTURE GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Tên viết tắt: KLF GLOBAL.,JSC

Vốn điều lệ 1.653.525.610.000 đồng

Sở hữu vốn của Công ty là các cổ đông là cá nhân sở hữu 100% vốn.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu liên hợp Thể thao Golfnet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm: 85 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và lĩnh vực hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0104168889 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2009 và thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 4 năm 2015.

Sản xuất dụng cụ thể dục thể thao;

Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;

Cho thuê thiết bị thể thao vui chơi giải trí;

Bán lẻ dụng cụ thể dục thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;

Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;

Giáo dục thể thao và giải trí;

Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;

Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);

Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;

Đại lý du lịch;

Điều hành tour du lịch;

Xây dựng nhà các loại;

Xây dựng công trình dân dụng khác;

Phá dỡ;

Chuẩn bị mặt bằng;

Lắp đặt hệ thống điện;

Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

Hoàn thiện công trình xây dựng;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Khai thác quặng kim loại quý hiếm;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (thăm dò theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu, quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và lĩnh vực hoạt động chính (Tiếp theo)

Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, môi giới, lao động việc làm;
Cung ứng và quản lý nguồn lao động.....
Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm 2017: Thương mại và dịch vụ

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Công ty không có Công ty con, các đơn vị trực thuộc.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Thanh Xuân. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2017
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 10
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	08
Dụng cụ quản lý,	05 - 08
Dụng cụ quản lý, TSCĐ khác	04 - 06

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 2 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác và các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Phó Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng trong năm Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, lĩnh vực dịch vụ và hoạt động theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Điều chỉnh hồi tố

Trong năm, Công ty quyết định thực hiện điều chỉnh hồi tố liên quan đến sai sót các năm trước về khoản mục chi phí phải trả và khoản trả trước cho người bán của Công ty. Cụ thể:

	01/01/2017 VND	31/12/2016 VND	Chênh lệch VND
TÀI SẢN			
Trả trước cho người bán	19.670.310.897	19.830.310.897	(160.000.000)
TỔNG	19.670.310.897	19.830.310.897	(160.000.000)
NGUỒN VỐN			
Chi phí phải trả	5.948.847.177	6.108.847.177	(160.000.000)
TỔNG	5.948.847.177	6.108.847.177	(160.000.000)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	274.540.207	489.664.349
Tiền gửi ngân hàng	2.875.474.541	5.102.082.060
Tổng	3.150.014.748	5.591.746.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	33.297.569.802	84.825.797.332
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	-	80.654.469
Công ty CP FLC travel	269.527.990	185.789.500
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	33.028.041.812	18.825.701.765
Công ty TNHH Đầu tư XD và Thương mại Văn Long	-	65.733.651.598
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	106.248.379.522	79.982.422.867
Công ty CP Tập đoàn FLC	6.541.932.652	-
Công ty CP TM và Dịch vụ Đông Sơn	32.480.692.694	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	-	15.643.210.624
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	53.215.718	6.104.143.992
Công ty TNHH Đầu tư và quản lý Tòa nhà loncomplex	15.921.435.177	24.607.957.324
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK Damexco	-	4.905.782.785
Công ty TNHH FLC Samson Golf & Resort	1.640.911.333	5.257.750.045
Các khách hàng khác	49.610.191.948	23.463.578.097
Tổng	139.545.949.324	164.808.220.199

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Tùng Lâm	234.641.000	10.801.600.000
Công ty TNHH FUJITSU VIET NAM	-	3.517.125.700
Camperdown Dairy International Pty ltd	3.929.119.493	1.720.480.870
Công ty TNHH Newland holding Việt Nam	210.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	7.631.125.179	-
Các đối tượng khác	2.800.377.761	3.631.104.327
Tổng	225.095.263.433	19.670.310.897

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	98.260.854.000	398.820.800.000
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	73.000.000.000
Nguyễn Đức Công		73.000.000.000
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>98.260.854.000</i>	<i>325.820.800.000</i>
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	-	3.420.800.000
Công ty TNHH Newland holding Việt Nam (*)	98.260.854.000	322.400.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	717.107.684.921	553.685.901.417
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>349.541.984.921</i>	<i>508.966.000.000</i>
Công ty TNHH Hải Châu	349.541.984.921	258.966.000.000
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	-	250.000.000.000
<i>Phải thu tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>367.565.700.000</i>	<i>44.719.901.417</i>
Trịnh Thị Út Xuân	-	30.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành (***)	14.700.000.000	14.719.901.417
Công TNHH Máy nông nghiệp và bao bì tự phân hủy SIP (**)	352.865.700.000	-
Tổng	815.368.538.921	952.506.701.417

(*) Công ty TNHH Newland Việt nam gồm các hợp đồng:

Hợp đồng vay số 0210/2016/HDUTĐT/KLF-NEWLAND ngày 02/10/2016 tổng tiền 49.000.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng lãi suất 7%/năm, Phụ lục số /2609/2016/KLF-NEWLAND ngày 02/10/2017 tiếp tục gia hạn 12 tháng.

Hợp đồng vay số 2810/2016/HDUTĐT/KLF-NEWLAND ngày 28/10/2016 tổng tiền 48.400.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng lãi suất 7%/năm, Phụ lục số /2810/2016/KLF-NEWLAND ngày 28/10/2017 tiếp tục gia hạn 12 tháng.

Hợp đồng vay số 1511/2016/HDUTĐT/KLF-NEWLAND ngày 15/11/2016 tổng tiền 45.700.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng lãi suất 7%/năm, Phụ lục số /1511/2016/KLF-NEWLAND ngày 15/11/2017 tiếp tục gia hạn 12 tháng.

Hợp đồng vay số 1011/2016/HDUTĐT/KLF-NEWLAND ngày 10/11/2016 tổng tiền 46.700.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng lãi suất 7%/năm, Phụ lục số /1011/2016/KLF-NEWLAND ngày 10/11/2017 tiếp tục gia hạn 12 tháng.

() Công TNHH máy nông nghiệp và bao bì tự phân hủy SIP gồm các hợp đồng sau:**

Hợp đồng ủy thác đầu tư số 2812/2017/HDUTĐT/KLF-SIP ngày 28/12/2017, Bên ủy thác: Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF; Bên nhận ủy thác: Công ty TNHH Máy Nông nghiệp và bao bì tự phân hủy SIP; Tổng số tiền ủy thác: 43.865.700.000đ; Thời hạn ủy thác: 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Lãi suất: 6%/năm

Hợp đồng ủy thác đầu tư số 0612/2017/HDUTĐT/KLF-SIP ngày 6/12/2017; Bên ủy thác: Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF; Bên nhận ủy thác: Công ty TNHH Máy Nông nghiệp và bao bì tự phân hủy SIP; Tổng số tiền ủy thác: 309 tỷ đồng; Thời hạn ủy thác: 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Lãi suất: 6%/năm.

(*) Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành gồm các hợp đồng:**

Hợp đồng cho vay số 2812/2016/HDUTĐT/KLF-BVHT ngày 28/12/2016 với số tiền 20.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay 24 tháng, lãi suất 7%/ năm, số dư gốc còn lại tại 31/12/2017 là 14.700.000.000 đồng.

5.5 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	181.436.729.959	-	32.732.119.409	-
Phải thu các bên liên quan	18.097.543.869	-	5.557.720.769	-
Phải thu về lãi cho vay	18.097.543.869	-	5.557.720.769	-
Công ty TNHH Hải Châu (*)	17.996.713.769	-	2.491.720.769	-
Nguyễn Đức Công	100.830.100	-	3.066.000.000	-
Phải thu tổ chức và cá nhân khác	163.339.186.090	-	27.174.398.640	-
Phải thu về lãi cho vay	30.102.039.974	-	19.215.126.376	-
Công ty Dầu tư XD và Thương mại Văn Long (FAM)	719.903.198	-	9.892.279.600	-
Công TNHH máy nông nghiệp và bao bì tự phân hủy SIP	1.368.244.000	-	-	-
Trường Cao đẳng Quốc tế Hà Nội	-	-	98.185.000	-
Trịnh Thị Út Xuân	-	-	2.184.658.000	-
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	1.005.725.000	-	-	-
Công ty TNHH Newland Holding Việt Nam (**)	24.781.708.776	-	4.813.544.776	-
Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	2.226.459.000	-	2.226.459.000	-
Kinh Phí Công đoàn	-	-	47.025.340	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.508.340.000	-	1.508.340.000	-
Tạm ứng	486.985.963	-	771.081.408	-
Phải thu khác	131.241.820.153	-	5.632.825.516	-
Nguyễn Văn Mạnh (****)	52.400.000.000	-	-	-
Trịnh Thị Thúy Nga (*****)	78.600.000.000	-	-	-
Phải thu khác	241.820.153	-	5.632.825.516	-
Dài hạn	16.973.430.500	-	50.000.000.000	-
Phải thu các bên liên quan	16.919.818.000	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Y tế Hà Thành	-	-	50.000.000.000	-
Lê Bá Nguyễn (***)	16.919.818.000	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	53.612.500	-	-	-
Tiền đặt cọc thuê nhà tại số 140 Hoàng Sâm	53.612.500	-	-	-
Tổng	198.410.160.459		82.732.119.409	

(*) Khoản phải thu của công ty TNHH Hải Châu là lãi vay phải thu đến cuối kỳ

(**) Khoản phải thu của công ty TNHH Newland Việt nam là lãi vay phải thu đến cuối kỳ.

(***) Khoản phải thu của Lê Bá Nguyễn là khoản phải thu thanh lý khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

(****) Khoản phải thu của Nguyễn Văn Mạnh là thanh lý khoản đầu tư

(*****) Khoản phải thu của Trịnh Thị Thúy Nga là khoản phải thu thanh lý khoản đầu tư.

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	45.462.887	-	54.162.887	-
Chi phí SX KDDD	245.896.374	-	1.561.100.744	-
Hàng hóa	6.561.947.167	-	6.307.997.398	-
Tổng	6.853.306.428	-	7.923.261.029	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	13.938.435.766	8.875.749.091	682.140.582	37.140.000	23.533.465.439
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	13.938.435.766	3.571.100.000	-	-	17.509.535.766
Thanh lý, nhượng bán	13.938.435.766	3.571.100.000	-	-	17.509.535.766
Số dư tại 31/12/2017	-	5.304.649.091	682.140.582	37.140.000	6.023.929.673
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2017	2.613.456.706	1.650.254.166	628.710.893	37.140.000	4.929.561.765
Tăng trong năm	-	663.081.136	30.196.357	-	693.277.493
Khấu hao trong năm	-	663.081.136	30.196.357	-	693.277.493
Giảm trong năm	2.613.456.706	706.780.208	-	-	3.320.236.914
Thanh lý, nhượng bán	2.613.456.706	706.780.208	-	-	3.320.236.914
Số dư tại 31/12/2017	-	1.606.555.094	658.907.250	37.140.000	2.302.602.344
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2017	11.324.979.060	7.225.494.925	53.429.689	-	18.603.903.674
Tại 31/12/2017	-	3.698.093.997	23.233.332	-	3.721.327.329

5.8 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2017	106.865.718.397	29.231.157.535	136.096.875.932
Số dư tại 31/12/2017	<u>106.865.718.397</u>	<u>29.231.157.535</u>	<u>136.096.875.932</u>
GIÁ TRỊ HẠO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2017	-	-	-
Tăng trong năm	2.137.314.360	584.623.152	2.721.937.512
Khấu hao trong năm	2.137.314.360	584.623.152	2.721.937.512
Số dư tại 31/12/2017	<u>2.137.314.360</u>	<u>584.623.152</u>	<u>2.721.937.512</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2017	<u>106.865.718.397</u>	<u>29.231.157.535</u>	<u>136.096.875.932</u>
Tại 31/12/2017	<u>104.728.404.037</u>	<u>28.646.534.383</u>	<u>133.374.938.420</u>

Chi tiết giá trị Bất động sản đầu tư:

Hợp đồng mua bán số 01KLF/2016-HĐMBTM-FLCCOMPLEXPII ngày 01/7/2016, phụ lục ngày 31/12/2016, Biên bản bàn giao tài sản ngày 31/12/2016, theo đó: giá trị tài sản-phần diện tích (L1-02, L1-08, L1-09, L1-10) tại tòa nhà FLC complex là 9.558.363.766 đồng, giá trị quyền sử dụng đất là 1.269.247.629 đồng.

Hợp đồng cho thuê tài sản số 01KLF/FLC-01/2016 ngày 01/7/2016, phụ lục 05 ngày 31/12/2016, Biên bản bàn giao tài sản ngày 31/12/2016, theo đó, Giá trị tài sản thuê (Hầm 1, hầm 2, tầng 2, tầng 3, tầng 4) tại tòa nhà FLC Complex là 97.307.354.631 đồng, giá trị quyền sử dụng đất là 27.961.909906 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9 Các khoản đầu tư

	31/12/2017		01/01/2017			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	69.905.400.000	(4.251.431.705)	(4.251.431.705)
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	-	-	-	69.905.400.000	(4.251.431.705)	(4.251.431.705)
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	265.956.348.400	-	-	368.732.466.359	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	-	-	-	22.702.425.000	-	-
Công ty TNHH Hải Châu (*)	156.156.348.400	-	-	309.430.041.359	-	-
Công ty Cổ phần FLC Travel (**)	109.800.000.000	-	-	36.600.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	9.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Thương mại Văn Long	-	-	-	9.000.000.000	-	-
Tổng	265.956.348.400	(*)	-	447.637.866.359	(*)	(4.251.431.705)

Đơn vị tính: VND

(*) Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty đã góp vốn đầu tư vào công ty TNHH Hải Châu với tỷ lệ thực tế là 26%; nhưng theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2500228140, đăng ký lần đầu ngày 08/02/2013 và sửa đổi lần 11 ngày 03/6/2015 của Công ty TNHH Hải Châu, tỷ lệ vốn cam kết góp là 49%; Đồng thời các bên thỏa thuận với nhau tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư quốc tế KLF là 49%. Vì vậy khoản đầu tư được phân loại là khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

(**) Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty đã góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần FLC Travel với tỷ lệ là 36,6% theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần FLC Travel. Vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Các khoản chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	113.472.006	2.046.292.372
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	97.703.344	69.519.307
Chi phí quảng cáo	11.601.996	1.871.067.610
Chi BH tài sản		62.193.891
Chi phí khác	4.166.666	43.511.564
Dài hạn	392.220.115	3.446.104.518
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.190.835	66.354.206
Chi phí sửa chữa tài sản	99.212.137	263.217.386
Chi phí Bảo trì tài sản	212.221.184	216.552.228
Chi phí thiết bị văn phòng cho thuê bệnh viện Hà Thành	-	901.168.883
Chi phí sửa chữa bệnh viện Hà Thành	-	1.875.803.495
Các khoản khác	68.595.959	123.008.320
Tổng	505.692.121	5.492.396.890

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan	959.847.049	959.847.049	1.351.633.805	1.351.633.805
Công ty TNHH Hải Châu	29.997.158	29.997.158	29.997.158	29.997.158
Công ty CP FLC travel	929.849.891	929.849.891	1.321.636.647	1.321.636.647
Phải trả nhà cung cấp khác	32.205.678.913	32.205.678.913	60.027.163.423	60.027.163.423
Công ty TNHH MTV FLC Land	827.272.458	827.272.458	503.250.322	503.250.322
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK Damexco	-	-	13.808.487.793	13.808.487.793
Công ty TNHH FLC SamSon Golf & Resort	556.953.732	556.953.732	4.370.368.797	4.370.368.797
Công ty TNHH Đại Quế Lâm	-	-	5.383.945.000	5.383.945.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại và Đầu tư Bắc Hải	4.550.000.000	4.550.000.000	-	-
Chi nhánh - Công ty Cổ phần Quản lý sân Golf Biscom tại tỉnh Thanh Hóa	4.008.915.464	4.008.915.464	1.751.785.000	1.751.785.000
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf&Resort	3.910.753.053	3.910.753.053	-	-
Công ty CP Hóa chất và Vật tư Khoa học kỹ thuật	2.493.234.668	2.493.234.668	876.000.000	876.000.000
Công ty TNHH XNK Nguyễn Xuân	-	-	11.897.464.917	11.897.464.917
Các nhà cung cấp khác	15.858.549.538	15.858.549.538	21.435.861.594	21.435.861.594
Tổng	33.165.525.962	33.165.525.962	61.378.797.228	61.378.797.228

5.12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	-	1.884.258.418
Công ty TNHH Một thành viên Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	-	688.864.000
Hộ kinh doanh Trần Ngọc Liên	296.786.720	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Minh Quang	187.809.628	-
Các đối tượng khác	1.481.791.279	1.014.250.404
Tổng	1.966.387.627	3.587.372.822

5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải trả nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
Phải nộp	4.917.626.087	5.095.781.583	7.020.849.483	2.992.558.187
Thuế giá trị gia tăng	794.256.569	998.277.691	1.792.534.260	-
Thuế XNK	-	853.587.441	853.587.441	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.277.479.891	2.958.692.110	4.127.766.232	2.108.405.769
Thuế thu nhập cá nhân	49.871.908	276.224.341	237.961.550	88.134.699
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	796.017.719	9.000.000	9.000.000	796.017.719
Phải thu	863.622	-	481	864.103
Thuế tiêu thụ đặc biệt	863.622	-	-	863.622
Thuế XNK	-	-	481	481

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	499.541.743	5.948.847.177
Chi phí thuê mặt bằng	-	5.436.363.636
Chi phí tour du lịch	181.203.897	512.483.541
Chi phí lương tháng 12/2017	318.337.846	-
Tổng	499.541.743	5.948.847.177

5.15 Phải trả khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	1.133.553.403	2.219.734.811
Tài sản thừa chờ giải quyết	14.431.865	45.723.666
Kinh phí công đoàn	11.538.058	-
Bảo hiểm xã hội	194.758.902	6.865.089
Bảo hiểm y tế	9.851.250	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4.719.984	-
Phải trả về lãi vay	319.150.000	1.240.467.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	-	971.355.000
- Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK DAMEXCO	163.166.000	30.838.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phương Đông	48.082.000	49.517.000
- Công ty TNHH TM và NL Quốc tế FLC	107.902.000	50.499.000
- Công ty Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex	-	138.258.000
Các khoản phải trả khác	579.103.344	926.679.056
Dài hạn	617.915.592	617.915.592
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	617.915.592	617.915.592
Tổng	1.751.468.995	2.837.650.403

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		Trong kỳ		1/1/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	36.285.086.591	36.285.086.591	35.285.086.591	50.815.400.000	51.815.400.000	51.815.400.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Xuân Diệu	-	-	-	639.100.000	639.100.000	639.100.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Hà Nội (*)	35.285.086.591	35.285.086.591	35.285.086.591	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK Damexco	-	-	-	46.900.000.000	46.900.000.000	46.900.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phương Đông	-	-	-	2.776.300.000	2.776.300.000	2.776.300.000
Công ty TNHH TM và NL Quốc tế FLC	1.000.000.000	1.000.000.000	-	500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.499.755.616	3.499.755.616	3.499.935.060	3.765.492.330	3.765.312.886	3.765.312.886
Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Xuân Diệu	1.716.999.996	1.716.999.996	1.716.999.996	1.716.999.996	1.716.999.996	1.716.999.996
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.782.755.620	1.782.755.620	1.782.935.064	2.048.492.334	2.048.312.890	2.048.312.890
Vay dài hạn	1.015.300.014	1.015.300.014	-	3.499.935.060	4.515.235.074	4.515.235.074
Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Xuân Diệu (**)	1.014.500.014	1.014.500.014	-	1.716.999.996	2.731.500.010	2.731.500.010
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	800.000	800.000	-	1.782.935.064	1.783.735.064	1.783.735.064
Tổng	40.800.142.221	40.800.142.221	38.785.021.651	58.080.827.390	60.095.947.960	60.095.947.960

Trong đó:

(*) Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc dân - Chi nhánh Hà Nội, Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 015/17/HĐHM-916 ngày 20/6/2017, hạn mức cấp tín dụng tối đa 50.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay 3 tháng đầu 9,8%, thời hạn tối đa mỗi khoản vay là 9 tháng; Biên pháp đảm bảo, đảm bảo bằng hợp đồng cầm cố chứng khoán niêm yết của bên thứ 3;

Hợp đồng số 015/17/HĐCC-9216/2017, bên nhận bảo đảm:

Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà Nội

Bên được đảm bảo Công ty Cổ phần Liên doanh Quốc tế KLF

Bên đảm bảo: Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Phương Đông.

Tài sản đảm bảo là 1.200.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần xây dựng FLC FAROS mã CK : ROS tại Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội

(**) Ngân hàng Thương mại CP Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ:

Thỏa thuận cấp Tín dụng 148.15.032.171209.TTC ký ngày 25/05/2015. Số tiền vay 6.860.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất thỏa thuận theo kế ước nhận nợ,

Mục đích vay mua tài sản,

Tài sản đảm bảo thế chấp là xe Ô tô khách 16 chỗ của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	1.653.525.610.000	2.084.084.516	49.191.780.576	1.704.801.475.092
Tăng trong năm	-	-	511.730.527	511.730.527
Lãi trong năm	-	-	511.730.527	511.730.527
Số dư tại 31/12/2016	1.653.525.610.000	2.084.084.516	49.703.511.103	1.705.313.205.619
Số dư tại 01/01/2017	1.653.525.610.000	2.084.084.516	49.703.511.103	1.705.313.205.619
Tăng trong năm	-	-	9.048.028.315	9.048.028.315
Lãi trong năm	-	-	9.048.028.315	9.048.028.315
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	1.653.525.610.000	2.084.084.516	58.751.539.418	1.714.361.233.934

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Các đối tượng khác	1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
Tổng	1.653.525.610.000	1.653.525.610.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	165.352.561	165.352.561
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	165.352.561	165.352.561
Cổ phiếu phổ thông	165.352.561	165.352.561
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	165.352.561	165.352.561
Cổ phiếu phổ thông	165.352.561	165.352.561
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	1.036.747.958.863	822.196.917.911
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	182.743.285.862	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.324.801.917	84.055.835.708
Tổng	1.280.816.046.642	906.252.753.619

5.19 Các khoản giảm trừ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	3.735.554.635	2.682.502.353
Hàng bán bị trả lại	1.476.268.278	1.570.510.585
Tổng	5.211.822.913	4.253.012.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.20 Doanh thu thuần

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	1.031.536.135.950	817.943.904.973
Doanh thu kinh doanh bất động sản	182.743.285.862	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.324.801.917	84.055.835.708
Tổng	1.275.604.223.729	901.999.740.681

5.21 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hàng bán	996.900.423.123	790.493.492.195
Giá vốn kinh doanh bất động sản	195.654.589.091	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59.308.406.252	67.927.845.978
Tổng	1.251.863.418.466	858.421.338.173

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.455.965.686	371.164.666
Lãi tiền cho vay	45.718.983.000	26.616.721.600
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.414.225	-
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	11.000.000.000	-
Tổng	70.189.362.911	26.987.886.266

5.23 Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	3.765.436.207	2.729.513.438
Dự phòng đầu tư dài hạn	-	4.251.431.705
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	27.718.268.254	15.683.709.401
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	66.775.871
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.859	10.416.826
Các khoản chi phí tài chính khác	-	7.831.000
Tổng	31.483.711.320	22.749.678.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.24 Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí bán hàng	25.000.982.576	27.377.358.446
Chi phí nhân viên	8.294.423.612	9.341.476.046
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	10.840.000	27.782.224
Chi phí khấu hao TSCĐ	91.203.864	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.551.605.900	17.976.076.957
Chi phí bằng tiền khác	52.909.200	32.023.219
Chi phí quản lý	24.063.141.654	12.423.727.519
Chi phí nhân viên quản lý	6.337.632.629	4.080.971.870
Chi phí vật liệu quản lý	48.562.236	89.423.480
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.196.357	249.739.934
Thuế phí và lệ phí	-	9.931.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.495.801.830	7.266.975.378
Chi phí bằng tiền khác	150.948.602	726.685.402
Tổng	49.064.124.230	39.801.085.965

5.25 Lợi nhuận khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập khác		
Thu từ hoàn phí dừng bay bảo hiểm	-	1.255.293.576
Điều chỉnh theo BB thanh tra Thuế	-	86.915.727
Thu nhập khác	105.733.972	86.041.736
Tổng	105.733.972	1.428.251.039
Chi phí khác		
Lỗ do thanh lý công cụ dụng cụ		336.983.213
Lỗ do Thanh lý nhượng bán tài sản	164.319.790	1.206.277.957
Chi phí truy thu, phạt chậm nộp, phạt VPHC về lĩnh vực thuế	1.096.025.010	5.294.830.985
Chi phí lãi chậm nộp BIHXH, BHYT, BHTN	29.001.041	-
Chi phí khác	192.000.330	60.375.129
Tổng	1.481.346.171	6.898.467.284
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(1.375.612.199)	(5.470.216.245)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.26 Chi phí thuế TNDN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.006.720.425	2.545.308.323
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>2.801.154.349</i>	<i>7.622.580.656</i>
Chi phí lãi vay giao dịch liên kết, chi phí không được trừ	1.370.121.439	7.622.580.656
Thù lao HDQT và BKS không điều hành công ty	306.000.000	-
Lỗi Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ	6.859	-
Tiền phạt chậm nộp thuế, BII XII	1.125.026.051	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>14.414.225</i>	<i>-</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ	14.414.225	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.793.460.549	10.167.888.979
Thu nhập tính thuế	14.793.460.549	10.167.888.979
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.958.692.110	2.033.577.796
Tổng	2.958.692.110	2.033.577.796

5.27 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	9.048.028.315	511.730.527
Các khoản điều chỉnh		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	165.352.561	165.352.561
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	55	3

5.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.402.236	117.205.704
Chi phí nhân công	14.632.056.241	13.422.447.916
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.400.221	249.739.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.047.407.730	25.243.052.335
Chi phí khác bằng tiền	203.857.802	758.708.621
Tổng	49.064.124.230	39.791.154.510

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động trong 3 lĩnh vực là Kinh doanh bất động sản, Kinh doanh thương mại và lĩnh vực Dịch vụ;

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh Bất động sản	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực Dịch vụ	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định, bất động sản đầu tư Không phân bổ	133.374.938.420	-	-	133.374.938.420
Tài sản cố định Không phân bổ	-	-	-	3.721.327.329
Các khoản phải thu	131.000.000.000	98.104.772.070	55.977.683.292	285.082.455.362
Nợ phải thu không phân bổ	-	-	-	946.597.751.859
Hàng tồn kho	-	6.561.947.167	245.896.374	6.807.843.541
Hàng tồn kho không phân bổ	-	-	-	45.462.887
Tài sản khác không phân bổ	-	-	-	422.772.276.222
Tổng tài sản	264.374.938.420	104.666.719.237	56.223.579.666	1.798.402.055.620
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	-	15.570.549.096	19.914.954.379	35.485.503.475
Phải trả tiền vay	-	-	-	40.800.142.221
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	9.843.416.799
Tổng nợ phải trả	-	15.570.549.096	19.914.954.379	86.129.062.495

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh Bất động sản	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực Dịch vụ	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định, bất động sản đầu tư Không phân bổ	136.096.875.932	-	-	136.096.875.932
Tài sản cố định Không phân bổ	-	-	-	18.603.903.674
Các khoản phải thu	-	148.646.170.229	33.414.130.268	182.060.300.497
Nợ phải thu không phân bổ	-	-	-	1.047.036.259.899
Hàng tồn kho	-	6.307.997.398	1.561.100.744	7.869.098.142
Hàng tồn kho không phân bổ	-	-	-	54.162.887
Tài sản khác không phân bổ	-	-	-	454.470.577.953
Tổng tài sản	136.096.875.932	154.954.167.627	34.975.231.012	1.846.191.178.984
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	-	49.305.779.843	15.785.514.129	65.091.293.972
Phải trả tiền vay	-	-	-	40.800.142.221
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	34.986.537.172
Tổng nợ phải trả	-	49.305.779.843	15.785.514.129	140.877.973.365

6.1 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh Bất động sản	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực Dịch vụ	Tổng
DOANH THU				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	182.743.285.862	1.214.083.767.223	60.454.286.964	1.457.281.340.049
Tổng doanh thu	182.743.285.862	1.214.083.767.223	60.454.286.964	1.457.281.340.049
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Kết quả kinh doanh bộ phận	(12.911.303.229)	35.506.227.780	1.145.880.712	23.740.805.263
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	49.064.124.230
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	(25.323.318.967)
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	-	-	-	70.189.362.911
Chi phí tài chính (không phân bổ)	-	-	-	(31.483.711.320)
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	(1.375.612.199)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	12.006.720.425
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	2.958.692.110
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	9.048.028.315

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh Bất động sản	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực Dịch vụ	Tổng
DOANH THU				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	817.943.904.973	84.055.835.708	901.999.740.681
Doanh thu thuần từ bán cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	-	817.943.904.973	84.055.835.708	901.999.740.681
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	27.450.412.778	16.127.989.730	43.578.402.508
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	39.801.085.965
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	3.777.316.543
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	-	-	-	26.987.886.266
Chi phí tài chính (không phân bổ)	-	-	-	(22.749.678.241)
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	(5.470.216.245)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	2.545.308.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	2.033.577.796
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	511.730.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	Lương, thù lao	1.044.698.583	1.162.643.202
Ban kiểm soát	Thù lao	51.300.000	81.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giao dịch bán hàng			
Công ty liên doanh liên kết			
Công ty TNHH Hải Châu	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	7.984.000.000
	Thu tiền bán hàng	-	55.070.403.769
	Cho vay	195.595.817.000	263.500.000.000
	Thu hồi tiền vay	105.019.832.079	5.000.000
	Lãi vay đã thu	4.390.000.000	1.203.596.231
Công ty Cổ phần FLC Travel	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.107.718	208.931.819
	Thu tiền bán hàng	-	2.681.002.670
Công ty TNHH Newland holding Việt Nam	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.421.818.182	31.390.682.962
	Cho vay	256.500.000.000	322.400.000.000
	Thu hồi tiền vay	270.139.146.000	-
Công TNHH máy nông nghiệp và bao bì tự phân hủy SIP	Cho vay	352.865.700.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.107.951.440	6.498.672.733
	Thu tiền bán hàng	-	202.973.000
	Cho vay	-	8.480.000.000
	Thu hồi tiền vay	50.000.000.000	800.000.000
Giao dịch mua hàng			
Công ty liên doanh liên kết			
Công ty TNHH Hải Châu	Mua hàng và sử dụng dịch vụ	-	32.608.109.830
	Thanh toán tiền hàng	-	69.235.000.000
Công ty Cổ phần FLC Travel	Mua hàng và sử dụng dịch vụ	51.029.261.646	3.555.831.647
	Thanh toán tiền hàng	-	2.382.938.650
		-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Mua hàng và sử dụng dịch vụ	-	787.689.200
	Thanh toán tiền hàng	-	16.379.200
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	Mua hàng	16.107.837.400	25.902.665.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công nợ phải thu			
Công ty TNHH Hải Châu	Tiền vay	349.541.984.921	258.966.000.000
	Lãi vay phải thu	17.996.713.769	2.491.720.769
Công ty Cổ phần FLC Travel	Tiền bán hàng	269.527.990	185.789.500
Công ty TNHH Newland holding Việt Nam	Tiền vay	98.260.854.000	322.400.000.000
	Lãi vay phải thu	24.781.708.776	4.813.544.776
	Phải thu khách hàng	500.000	-
	Trả trước cho người bán	210.500.000.000	-
Công TNIII máy nông nghiệp và bao bì tự phân hủy SIP	Tiền vay	352.865.700.000	-
	Lãi vay phải thu	1.368.244.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Tiền thanh lý tài sản	14.700.000.000	14.719.901.417
	Lãi vay phải thu	1.005.725.000	-
	Tiền bán hàng	33.028.041.812	18.825.701.765
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Tiền bán hàng	6.541.932.652	-
Công nợ phải trả			
Công ty TNHH Hải Châu	Tiền mua hàng	29.997.158	29.997.158
Công ty Cổ phần FLC travel	Tiền mua hàng	929.849.891	1.321.636.647
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Phải trả người bán	2.969.800	731.310.000

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.150.014.748	5.591.746.409
Phải thu khách hàng và phải thu khác	337.956.109.783	247.540.339.608
Đầu tư dài hạn	-	9.000.000.000
Tổng	439.366.978.531	660.952.886.017
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	40.800.142.221	60.095.947.960
Phải trả người bán và phải trả khác	34.916.994.957	64.216.447.631
Chi phí phải trả	499.541.743	5.948.847.177
Tổng	76.216.678.921	130.261.242.768

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng

Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Ngoại tệ	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2017	1/1/2017	31/12/2017	1/1/2017
USD	11.373.297	543.845.229	-	-
AUD	93.411.029	87.776.492	-	-

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	39.784.842.207	1.015.300.014	40.800.142.221
Phải trả người bán và phải trả khác	34.299.079.365	617.915.592	34.916.994.957
Chi phí phải trả	499.541.743	-	499.541.743
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	55.580.712.886	4.515.235.074	60.095.947.960
Phải trả người bán và phải trả khác	63.598.532.039	617.915.592	64.216.447.631
Chi phí phải trả	5.948.847.177	-	5.948.847.177

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.150.014.748	-	3.150.014.748
Phải thu khách hàng và phải thu khác	320.982.679.283	16.973.430.500	337.956.109.783
Đầu tư dài hạn	-	-	-
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.591.746.409	-	5.591.746.409
Phải thu khách hàng và phải thu khác	197.540.339.608	50.000.000.000	247.540.339.608
Đầu tư dài hạn	-	9.000.000.000	9.000.000.000
	-	-	-

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty được kiểm toán bởi Kiểm toán viên khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập



Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2018

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

